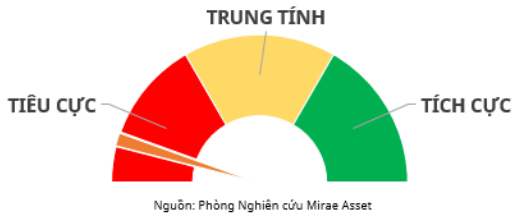


29 Tháng 08, 2022

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



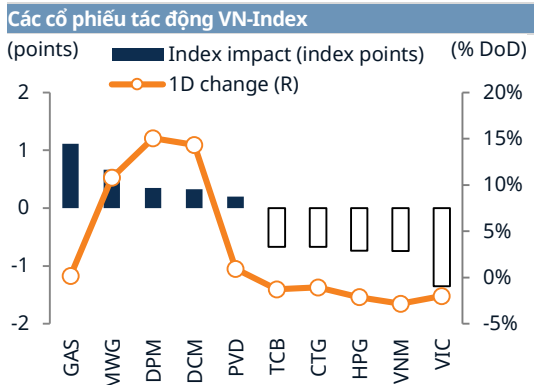
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,270.80	-0.9	5.3	-3.2
HNX	295.54	-1.3	2.4	-12.8
UPCOM	91.57	-1.4	2.2	-0.6
MSCI EM	1,006.50	0.3	1.3	-20.9
NIKKEI	27,878.96	-2.7	0.3	0.9
HANG SENG	20,019.04	-0.7	-0.7	-21.2
KOSPI	2,426.89	-2.2	-1.0	-22.6
FTSE	7,427.31	-0.7	0.1	3.9
S&P 500	4,057.66	-3.4	-1.8	-10.0
NASDAQ	12,141.71	-3.9	-2.0	-19.7

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Vietnam	13.6	2.1	15.6
Indonesia	15.2	2.2	13.6
Philippines	17.4	1.7	10.1
Malaysia	16.6	1.5	8.9
Thailand	16.6	1.6	9.6

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.0	0	0	0
5 năm	3.1	0	3	224
10 năm	3.5	2	5	147

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,417	0.0	-0.3	-2.7
US\$/KRW	1,350.4	-1.4	-3.8	-13.6
US\$/JPY	138.8	-0.8	-4.0	-20.8
US\$/EUR	1.0	0.4	2.9	18.8
US\$/GBP	0.9	0.7	4.3	18.0
US\$/SGD	1.4	-0.4	-1.4	-3.8

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	624	597	875
HNX	79	73	111
UPCOM	36	35	67



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Đà giảm thu hẹp cuối phiên

Đón nhận diễn biến xấu của thị trường chứng khoán Mỹ cuối tuần trước khiến cho VN-Index mở phiên nhanh chóng rơi vào trạng thái giảm điểm và có lúc mức giảm hơn 30 điểm. Thế nhưng, lực cầu mạnh ở phiên chiều phần nào đã giúp đà giảm thu hẹp lại. Đóng cửa, VN-Index giảm 11,8 điểm, tương ứng 0,92%, và dừng chân tại 1,270 điểm. Thanh khoản khớp lệnh bất ngờ đạt mức cao nhất trong 4 tháng trở lại đây khi đạt 794 triệu đơn vị, tăng 29,3% so với phiên trước và tương ứng đạt hơn 18,800 tỷ đồng về giá trị.

Nhóm cổ phiếu dầu khí có diễn biến vượt trội khi PVD đóng cửa ở mức trần, PVS (+7,4%); PVT (+3,2%) và BSR (+2%). Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu phân bón cũng tăng mạnh như DCM (+6,9%); DPM (6,8%) và BFC (4,3%). Ngược chiều, nhóm cổ phiếu bất động sản bị bán mạnh khi một số mã đóng cửa kịch sàn như TDH và ITA, còn HQC (-5%); KHG (-4,4%) và KBC (-3,8%).

Khối ngoại bán ròng mạnh nhất trong 1 tháng trở lại đây với giá trị gần 366 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, TLG và DGC bị bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt ở mức 101,8 tỷ và 54,2 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, DXG được mua ròng với hơn 26 tỷ đồng.

Mặc dù đà giảm được thu hẹp, nhưng VN-Index vẫn đóng cửa với sắc đỏ kèm theo khối lượng lớn khiến điểm số kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index giảm từ mức đánh giá +3 điểm (TRUNG TÍNH) xuống mức -6 điểm (TIÊU CỰC). Hệ số P/E của VN-Index hiện tại đang ở mức 13,6x

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-5	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-5	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-7	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

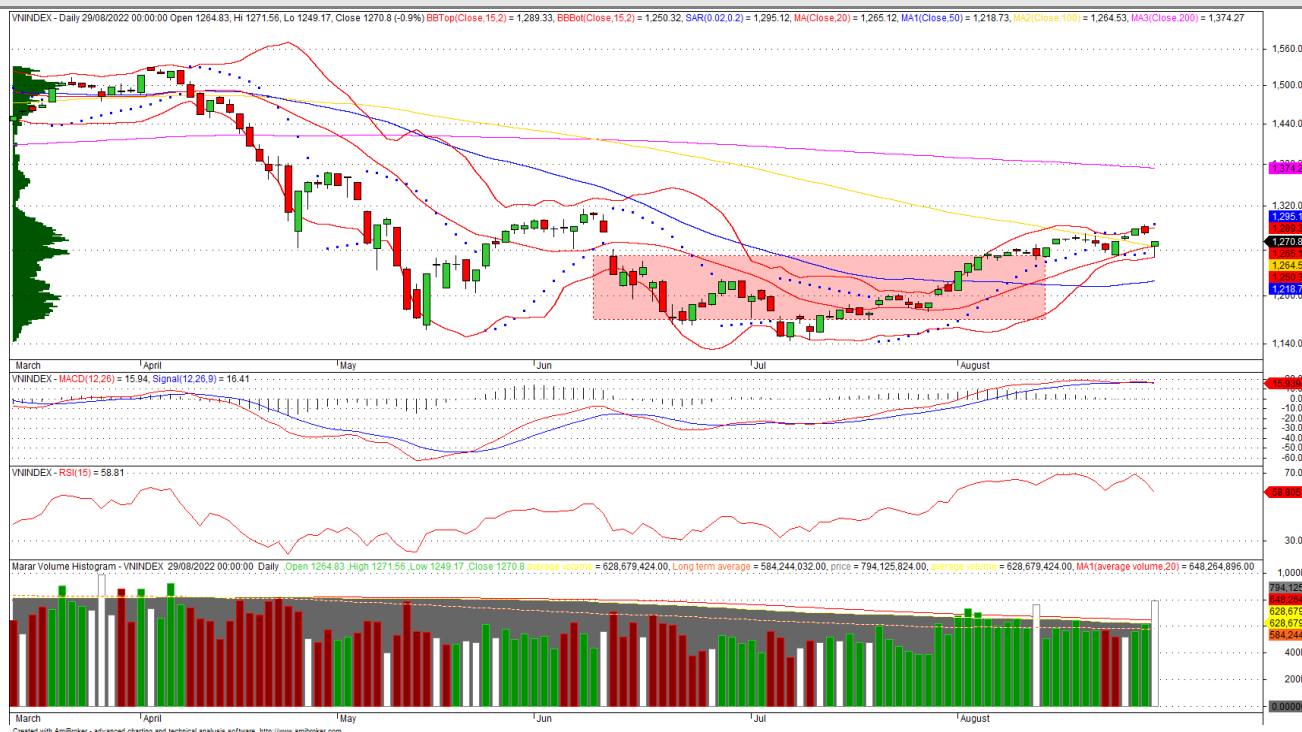
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (29/08/2022)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.320
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.265
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.255

VN-index đang phản ứng tích cực tại vùng hỗ trợ trong ngắn hạn tại 1,265 điểm kèm theo đó là thanh khoản đạt mức cao nhất trong 4 tháng trở lại đây.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

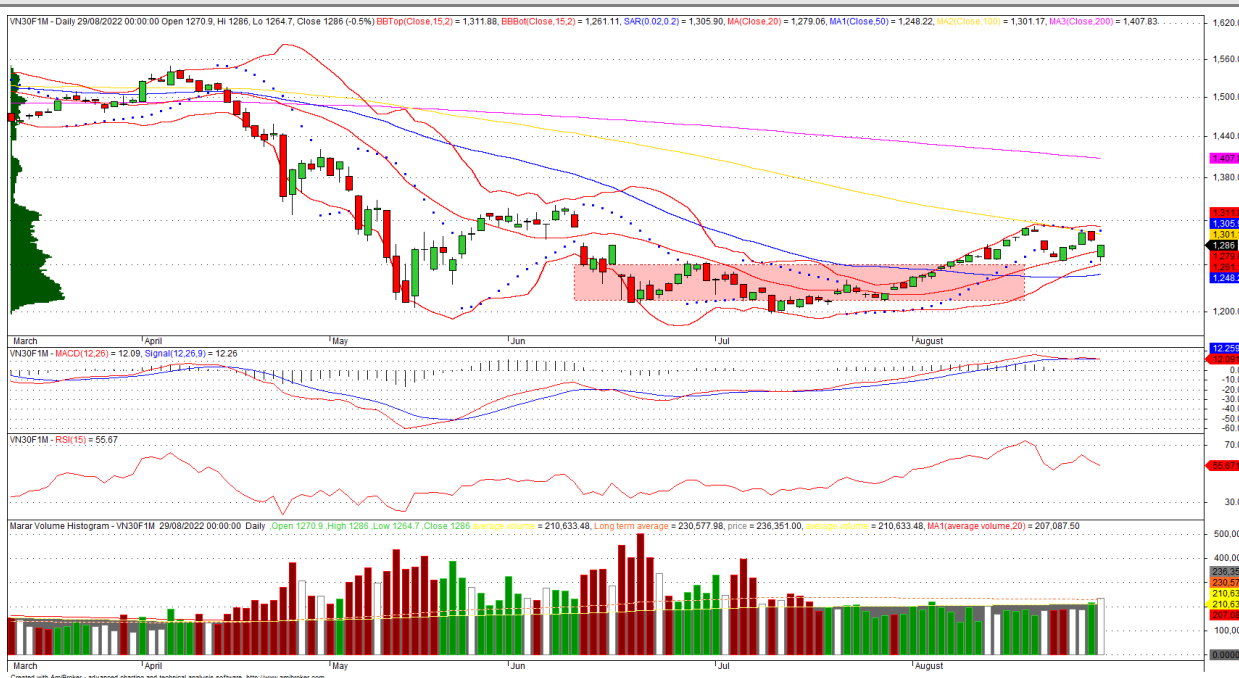
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29/08/2022)	1.286	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.350
VN30 - đóng cửa	1.293	Hỗ trợ 1	1.265
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-7,25	Hỗ trợ 2	1.200

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

VN30F1M có những phản ứng tích cực ở quanh vùng giá 1,278 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
MWG	Bán lẻ	74,000	3,862,015	100	5	
TV2	Điện	46,200	85,485	97	4	
DCM	Phân bón	37,900	4,718,840	95	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
HAG	13.05	23,246,004	7	KHẢ QUAN	12,103	16.9	2.7	303
MWG	74	3,862,015	5	KHẢ QUAN	108,315	21.5	4.8	286
DCM	37.9	4,718,840	5	KHẢ QUAN	20,064	5.4	2.0	179
DPM	55	2,942,550	5	KHẢ QUAN	21,523	3.8	1.6	162
VHC	89	916,005	4	KHẢ QUAN	16,321	7.9	2.3	82
PVS	29	9,678,660	3	TRUNG TÍNH	13,861	26.3	1.2	281
BSR	26.1	10,382,525	3	TRUNG TÍNH	80,923	12.4	2.2	271
PAN	25	1,757,715	3	TRUNG TÍNH	5,222	13.4	1.2	44
DGC	97.3	2,528,545	2	TRUNG TÍNH	36,122	7.8	4.0	246
VNM	75.5	2,837,625	2	TRUNG TÍNH	157,792	18.6	4.6	214
HDC	54.7	1,930,150	2	TRUNG TÍNH	5,912	17.8	3.7	106
VCB	82.5	1,111,930	2	TRUNG TÍNH	390,433	#N/A N/A	#N/A N/A	92
VGC	67.8	1,300,740	2	TRUNG TÍNH	30,398	15.6	4.0	88
PNJ	116.5	594,905	2	TRUNG TÍNH	28,236	19.5	3.5	69
BVH	57.3	1,095,450	2	TRUNG TÍNH	42,535	24.1	1.9	63
SZC	55.5	1,128,515	2	TRUNG TÍNH	5,550	24.3	3.8	63
PVT	22.4	2,683,535	2	TRUNG TÍNH	7,250	11.2	1.3	60
GVR	24.95	1,810,585	2	TRUNG TÍNH	99,800	21.4	2.0	45
PET	43.5	1,037,240	2	TRUNG TÍNH	3,908	15.4	2.1	45
PVD	21.5	10,417,965	1	TRUNG TÍNH	11,951	#N/A N/A	0.9	224
GAS	117.5	536,915	1	TRUNG TÍNH	224,889	17.6	3.8	63
PVC	23.1	2,062,585	1	TRUNG TÍNH	1,155	296.4	1.6	48
MBB	23.4	9,346,705	0	TRUNG TÍNH	106,095	6.8	1.6	219
FRT	88.6	1,880,995	0	TRUNG TÍNH	10,497	17.7	5.7	167
MSN	112.2	824,420	0	TRUNG TÍNH	159,742	15.6	5.5	92
NLG	43.8	1,881,120	0	TRUNG TÍNH	16,773	22.3	1.9	82
HDB	25.95	2,810,800	0	TRUNG TÍNH	52,217	7.5	1.6	73
PC1	39.5	1,814,315	0	TRUNG TÍNH	9,289	19.0	1.9	72
IDI	20.35	3,397,070	0	TRUNG TÍNH	4,633	8.9	1.4	69
VPI	65	997,710	0	TRUNG TÍNH	14,300	24.0	4.4	65
VIC	63.6	1,219,590	-1	TRUNG TÍNH	242,566	#N/A N/A	#N/A N/A	78

VPB	31.2	14,428,880	-2	TRUNG TÍNH	139,635	8.3	1.5	450
HCM	26.8	8,801,055	-2	TRUNG TÍNH	12,253	10.6	1.6	236
POW	13.95	13,579,485	-2	TRUNG TÍNH	32,669	20.6	1.1	189
DBC	28.2	6,378,740	-2	TRUNG TÍNH	6,824	25.0	1.4	180
FPT	86.5	1,829,735	-2	TRUNG TÍNH	94,893	19.2	4.9	158
VIX	13.8	10,529,625	-2	TRUNG TÍNH	8,034	8.2	1.0	145
HUT	28.8	4,008,040	-2	TRUNG TÍNH	10,041	38.2	2.5	115
REE	84	1,242,010	-2	TRUNG TÍNH	29,854	12.7	2.1	104
ANV	51.9	1,483,495	-2	TRUNG TÍNH	6,598	13.5	2.4	77
PLX	42.9	1,616,365	-2	TRUNG TÍNH	54,508	83.4	2.4	69
CTD	69.8	826,365	-2	TRUNG TÍNH	5,155	#N/A N/A	0.6	58
TCH	12.1	4,541,615	-2	TRUNG TÍNH	8,085	18.0	0.9	55
PHR	68.1	771,810	-2	TRUNG TÍNH	9,227	13.9	2.8	53
FTS	38.5	1,202,740	-2	TRUNG TÍNH	7,386	9.6	2.3	46
IDJ	16.8	2,565,045	-2	TRUNG TÍNH	2,791	12.4	1.6	43
ACB	24.55	3,323,480	-3	TRUNG TÍNH	82,916	7.0	1.6	82
DIG	39.8	8,045,380	-4	TIÊU CỰC	24,272	22.5	3.2	320
STB	24.85	11,489,310	-4	TIÊU CỰC	46,848	13.1	1.3	286
GEX	24.5	10,758,955	-4	TIÊU CỰC	20,862	28.9	1.7	264
NVL	82.1	3,149,050	-4	TIÊU CỰC	160,081	49.7	4.3	259
VCI	38	6,118,270	-4	TIÊU CỰC	16,549	10.9	2.3	232
SHB	15.45	14,629,535	-4	TIÊU CỰC	41,203	5.7	1.0	226
IDC	64.4	3,067,180	-4	TIÊU CỰC	21,252	10.7	3.9	198
TCB	38.75	4,193,525	-4	TIÊU CỰC	136,048	6.7	1.3	162
VHM	59.7	2,246,225	-4	TIÊU CỰC	259,956	9.3	2.2	134
HDG	53.9	2,348,695	-4	TIÊU CỰC	13,184	9.5	2.7	127
HBC	19.5	5,340,050	-4	TIÊU CỰC	5,126	51.2	1.4	104
HNG	6.82	13,489,185	-4	TIÊU CỰC	7,560	#N/A N/A	2.7	92
LPB	15.5	5,186,885	-4	TIÊU CỰC	23,306	4.8	1.0	80
BID	39	1,631,940	-4	TIÊU CỰC	197,282	15.2	2.2	64
SCR	12.15	5,235,880	-4	TIÊU CỰC	4,451	33.9	0.9	64
LDG	11	4,932,185	-4	TIÊU CỰC	2,634	18.5	0.8	54
DGW	71	716,170	-4	TIÊU CỰC	11,578	15.8	5.4	51
VIB	25.3	1,985,365	-4	TIÊU CỰC	53,324	7.4	1.9	50
TCM	46	949,345	-4	TIÊU CỰC	3,770	29.7	2.1	44
MBS	19.5	2,231,735	-4	TIÊU CỰC	6,939	10.2	1.9	44
SBT	17.9	2,200,600	-4	TIÊU CỰC	11,262	13.0	1.3	39
KBC	35.6	7,266,370	-5	TIÊU CỰC	27,327	10.9	1.6	259
SHS	13.4	15,054,925	-5	TIÊU CỰC	10,896	10.7	1.2	202
CII	23.5	8,442,885	-5	TIÊU CỰC	5,927	16.3	1.1	198
CTG	27.9	4,138,500	-5	TIÊU CỰC	134,080	9.1	1.3	115
VJC	122	602,990	-5	TIÊU CỰC	66,077	175.5	3.8	74
KDC	66.7	1,096,580	-5	TIÊU CỰC	16,783	29.4	2.5	73
TPB	27.7	2,035,070	-5	TIÊU CỰC	43,815	7.9	1.5	56
IJC	22.9	2,349,630	-5	TIÊU CỰC	4,972	10.3	1.4	54
VRE	28.4	1,500,260	-5	TIÊU CỰC	64,534	49.8	2.0	43
VND	22.2	23,579,504	-6	TIÊU CỰC	27,036	5.5	1.9	523
NKG	21.4	12,986,795	-6	TIÊU CỰC	5,634	3.1	0.9	278

HSG	20.7	12,388,650	-6	TIÊU CỰC	10,317	4.9	0.9	256
CEO	32	6,092,280	-6	TIÊU CỰC	8,235	33.0	2.7	195
VCG	21.7	4,067,570	-6	TIÊU CỰC	10,544	9.5	1.4	88
HAH	64.3	1,305,535	-6	TIÊU CỰC	4,391	7.0	2.3	84
BCG	15.2	5,471,860	-6	TIÊU CỰC	8,033	8.4	1.1	83
LCG	11.4	4,584,585	-6	TIÊU CỰC	2,162	11.5	0.9	52
ASM	15.3	3,058,170	-6	TIÊU CỰC	5,149	6.2	0.9	47
APS	17.3	2,447,310	-6	TIÊU CỰC	1,436	5.5	1.3	42
DPG	46.2	895,005	-6	TIÊU CỰC	2,911	7.7	1.9	41
FCN	14.9	2,613,530	-6	TIÊU CỰC	2,346	76.4	0.9	39
HPG	23	31,745,770	-7	TIÊU CỰC	133,740	4.8	1.3	730
SSI	24.4	21,248,370	-7	TIÊU CỰC	36,335	9.1	1.8	518
DXG	27.2	10,317,270	-7	TIÊU CỰC	16,525	22.2	1.8	281
PDR	53.8	2,638,740	-7	TIÊU CỰC	36,135	17.3	4.7	142
ITA	7.31	9,461,670	-7	TIÊU CỰC	6,859	21.5	0.6	69
TNG	26.3	2,391,065	-7	TIÊU CỰC	2,633	9.1	1.8	63
GMD	51.1	1,178,835	-7	TIÊU CỰC	15,400	18.9	2.2	60
AAA	11.9	5,060,530	-7	TIÊU CỰC	4,549	12.9	0.8	60
HQC	4.76	8,269,755	-7	TIÊU CỰC	2,269	133.5	0.5	39
APG	8	4,788,415	-7	TIÊU CỰC	1,170	3.6	0.7	38
KSB	26.95	1,404,825	-7	TIÊU CỰC	2,056	10.6	1.1	38

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

CPI 8 tháng tăng 2,58%

Báo cáo kinh tế - xã hội vừa công bố của Tổng cục Thống kê cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 tăng 0,005% so với tháng trước. Nguyên nhân là giá hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên liệu đầu vào và học phí giáo dục tại một số địa phương tăng trở lại khi bước vào năm học mới. Tuy nhiên giá xăng dầu trong nước liên tục được điều chỉnh giảm từ tháng 7 vừa qua khiến chỉ số giá tiêu dùng ở mức thấp. Trong mức tăng 0,005% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 so với tháng trước có 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó giáo dục; hàng ăn và dịch vụ ăn uống; văn hóa, giải trí và du lịch tăng cao nhất. Trong khi đó, 2 nhóm hàng hóa dịch vụ ghi nhận chỉ số giá giảm trong tháng 8 là bưu chính viễn thông và giao thông.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp 8 tháng tăng 9,4%

Theo Tổng cục Thống kê, sản xuất công nghiệp tháng 8 tiếp tục xu hướng phục hồi nhanh. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 8 ước tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 16,2%. Lũy kế 8 tháng đầu năm, IIP ước tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,4%, đóng góp 8,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng ở 61 địa phương và giảm ở 2 địa phương trên cả nước. 3 địa phương tăng mạnh nhất là Bắc Giang, Lai Châu và Đắk Lắk. Ngược lại, sản xuất công nghiệp tại Trà Vinh, Hà Tĩnh và Bình Thuận giảm mạnh nhất cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm khi hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chưa lấy lại đà tăng trưởng cao như thời điểm trước khi xảy ra dịch bệnh. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 8 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước như bia tăng 31,2%; thủy hải sản chế biến tăng 20,7%; linh kiện điện thoại tăng 19,6... Trong khi đó, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước như sắt, thép thô giảm 12,3%; tivi giảm 10,7%; phân hỗn hợp NPK giảm 6%...

Việt Nam xuất siêu gần 4 tỷ USD trong 8 tháng

Theo thông tin từ Tổng cục Thống kê, trong tháng 8, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 64,34 tỷ USD, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 497,64 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước. Về xuất khẩu, kim ngạch trong tháng 8 ước đạt 33,38 tỷ USD, tăng 9,1% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng, con số là 250,8 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong 8 tháng, 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt

hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%). Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong 8 tháng, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,4%; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,6%; nhóm hàng thủy sản chiếm 3%. Ở chiều ngược lại, giá trị nhập khẩu hàng hóa trong tháng 8 ước đạt 30,96 tỷ USD, tăng 1,4% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng, con số là 246,84 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong 8 tháng, 38 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 90,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 45,2%). Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 8 tháng, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 94%; nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6%.

GMD: đặt mục tiêu đưa giai đoạn 2 cảng nước sâu Gemalink 1,5 triệu TEU vào khai thác từ 2024

Gemadep ([HoSE: GMD](#)) cho biết đang trong tiến độ thực hiện các thủ tục, thu xếp vốn để triển khai xây dựng giai đoạn 2 của cảng Gemalink trong nửa cuối năm, sẵn sàng đưa giai đoạn 2 vào khai thác từ năm 2024, đáp ứng nhu cầu khách hàng. Theo Gemadep, cảng Gemalink được chính thức khởi công xây dựng từ tháng 2/2019, là một trong 19 cảng nước sâu trên thế giới có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn nhất thế giới hiện nay, lên đến 200.000 DWT. Giai đoạn 1 của dự án là 1,5 triệu TEU/năm và tổng đầu tư 330 triệu USD. Dự án được đưa vào vận hành đầu năm 2021. Sau 1 năm vận hành, cảng ghi nhận 1 triệu TEU thông qua, lập kỷ lục tại Việt Nam. Trong nửa đầu năm nay, sản lượng container thông qua cảng toàn hệ thống GMD đạt hơn 1,6 triệu TEU, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khối cảng Hải Phòng tăng 14% và niềm Nam tăng 41%. Siêu cảng nước sâu Gemalink đóng góp tích cực. Theo Chứng khoán MB (MBS), cảng này đạt 600.000 TEU thông qua trong nửa đầu năm, tỷ trọng 37,5% toàn hệ thống, mang về 69 tỷ đồng lợi nhuận cho Gemadep. Giai đoạn 2 của Gemalink dự kiến có tổng đầu tư 300 triệu USD, công suất 1,5 triệu TEU, diện tích mở rộng 39 ha, 700 m cầu bến. Việc hoàn thành dự án này sẽ nâng tổng công suất của cảng Gemalink lên 3 triệu TEU. Bên cạnh đó, vào cuối năm trước, công ty đã khởi công giai đoạn 2 cụm cảng Nam Đình Vũ, tính đến đầu tháng 8 đã hoàn thành hơn 50% tổng khối lượng thi công. Giai đoạn 2 có tổng đầu tư 1.700 – 4.500 tỷ đồng, quy mô 22 – 44 ha, 440 – 1.100 m cầu bến và năng suất từ 600.000 – 1.200.000 TEU.

VHM: góp vốn hơn 11.100 tỷ đồng thành lập 3 công ty con tại Hưng Yên

Nghị quyết số 16 của HĐQT Vinhomes ([HoSE: VHM](#)) thông qua việc góp vốn thành lập 3 công ty con tại tỉnh Hưng Yên với tổng số vốn điều lệ góp hơn 11.100 tỷ đồng. Ngành nghề kinh doanh chính của cả 3 công ty là kinh doanh bất động sản và tỷ lệ vốn góp của Vinhomes vào 3 công ty là 99,99%. Tại Hưng Yên, Vinhomes đang triển khai dự án Vinhomes Ocean Park 2 – The Empire. Đơn vị đầu tiên là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Đại Dương Xanh với vốn điều lệ hơn 2.340 tỷ đồng có trụ sở tại khu đô thị Đại An; đơn vị thứ hai là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Hải Đăng với vốn điều lệ gần 5.260 tỷ đồng có trụ sở chính tại dự án khu đô thị Dream City; và đơn vị cuối cùng là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Trường Minh với vốn điều lệ hơn 3.500

tỷ đồng. Theo danh sách trong báo cáo tài chính quý II, nhà phát triển bất động sản này hiện có 15 công ty con đặt trụ sở tại Hà Nội, 8 công ty con tại TP HCM, 6 công ty con tại Yên Bái, 2 công ty con tại Đà Nẵng và 1 công ty con tại Hưng Yên. Như vậy, với thông báo mới nhất này, số lượng công ty con tại Hưng Yên đã được nâng lên thành 4.

MWG: lãi 305 tỷ đồng trong tháng 7

Đầu tư Thế giới Di động ([HoSE: MWG](#)) vừa công bố kết quả kinh doanh 7 tháng với doanh thu 81.870 tỷ đồng, tăng 14%; lãi sau thuế 2.881 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, MWG đã hoàn thành 58% kế hoạch doanh thu và 45% chỉ tiêu lợi nhuận năm. Trong 6 tháng đầu năm, doanh thu của MWG đạt 70.804 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 2.576 tỷ đồng. Theo đó, ước tính riêng trong tháng 7 đơn vị này ghi nhận doanh thu 11.066 tỷ đồng, lãi sau thuế 305 tỷ đồng, lần lượt tăng 16,5% và 32% so với mức nền thấp của tháng 7/2021. Tuy nhiên con số lợi nhuận thấp hơn nhiều so với mức 350-380 tỷ đồng của các tháng trước đó. Xét về cơ cấu doanh thu, tổng doanh thu của chuỗi Thế giới Di động (bao gồm Topzone) và Điện Máy Xanh (ĐMX) sau 7 tháng là 65.500 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ. Trong đó, TGDĐ đóng góp 21.500 tỷ đồng còn ĐMX mang về 44.000 tỷ đồng. Tính riêng trong tháng 7, tổng doanh số chuỗi bán lẻ điện thoại và điện máy của MWG tăng 63% so với mức nền năm thấp năm 2021. Còn chuỗi Bách Hóa Xanh (BHX) đạt doanh thu 15.200 tỷ đồng, giảm 14% so với 7 tháng năm 2021. Riêng tháng 7, doanh thu của chuỗi bán lẻ thực phẩm của MWG đã giảm 45% so với mức đỉnh cùng kỳ năm trước. Về quá trình layout chuỗi BHX, MWG đã đóng tổng cộng 400 điểm bán hàng so với đầu năm và thay đổi lay out mới cho tất cả các cửa hàng hiện hữu. Chuỗi bán lẻ thực phẩm này sẽ hoàn tất quá trình trong tháng 8 năm nay. Doanh thu bình quân của chuỗi có thể đạt 1,3 tỷ đồng/cửa hàng trong tháng 7 và có xu hướng tăng trưởng trong tháng 8. BHX kỳ vọng có thể vượt ngưỡng doanh thu 1,5 tỷ đồng trong quý IV năm nay. Tính đến 31/7, MWG sở hữu 1.070 cửa hàng TGDD, trong đó có 50 cửa hàng Topzone; 2.185 cửa hàng ĐMX, 1.735 cửa hàng BHX; 510 nhà thuốc An Khang; 68 cửa hàng Ava Kids và 12 cửa hàng Ava Sport.

PET: lãi 35 tỷ đồng trong tháng 7

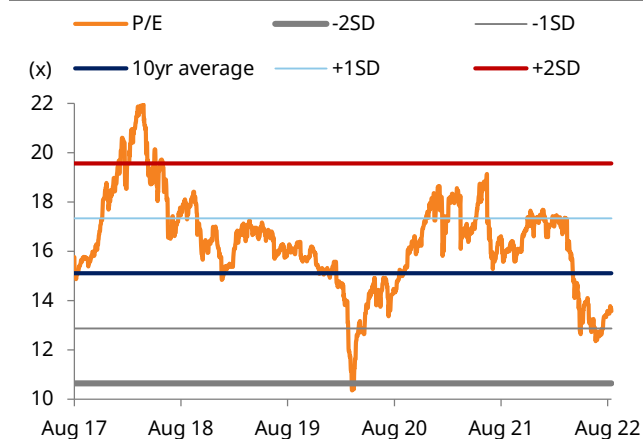
Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco, [HoSE: PET](#)) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 7 với doanh thu 1.263 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ. Sau khi trừ giá vốn, biên lợi nhuận gộp công ty cải thiện từ 5,3% lên 6,4%. Kết quả, Petrosetco thu về 35 tỷ đồng lãi trước thuế, tăng 35,7% so với tháng 7/2021, tương đương biên lợi nhuận trước thuế đạt 2,8%. Mức lãi trong tháng tăng là do doanh nghiệp đã cắt giảm chi phí vận hành. Lũy kế 7 tháng, doanh thu của công ty đạt 9.557 tỷ đồng, tăng 8% so với 7 tháng đầu năm 2021. Động lực chủ yếu giúp doanh thu tăng là nhờ sự phát triển của hoạt động phân phối các thiết bị điện tử. Trong đó các sản phẩm laptop mang về 2.320 tỷ đồng, tăng 19%; mảng điện thoại di động đạt doanh thu 3.442 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp của đơn vị sau 7 tháng tăng từ 5,1% lên 6,3%. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế của Petrosetco lại giảm 4,1% còn 177 tỷ đồng.

Nguyên nhân chủ yếu cho sự giảm này do công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tại thời điểm 30/6, Petrosetco có khoản chứng khoán kinh doanh 582 tỷ đồng, dự phòng 172 tỷ đồng.

Bản tin thị trường

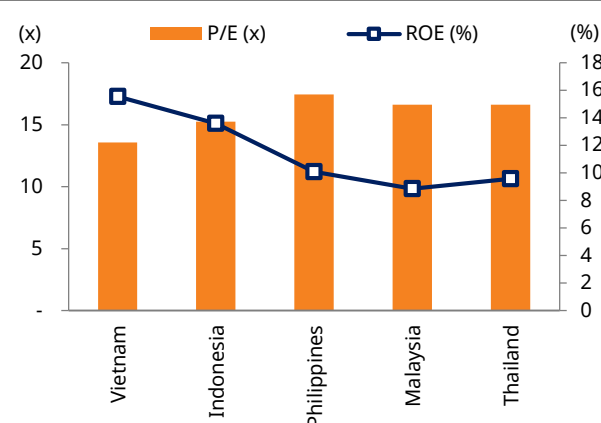
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index: Định giá P/E lịch sử



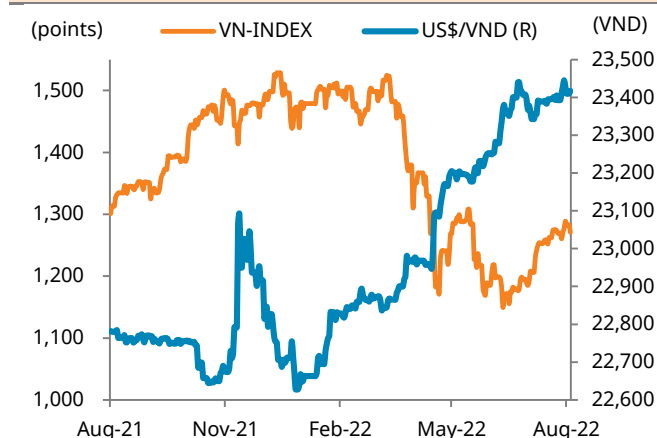
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. Định giá P/E và ROE các thị trường



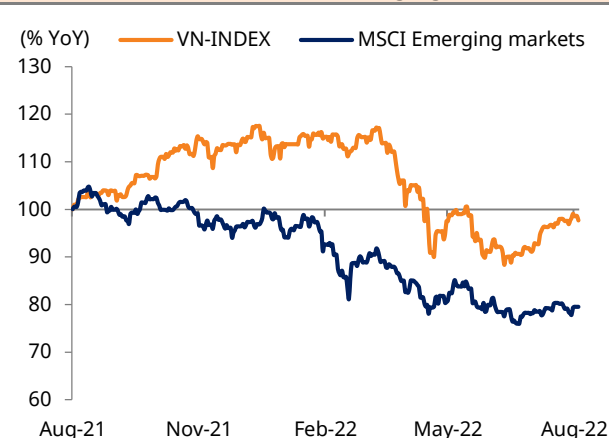
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. VN-Index và USD/VND



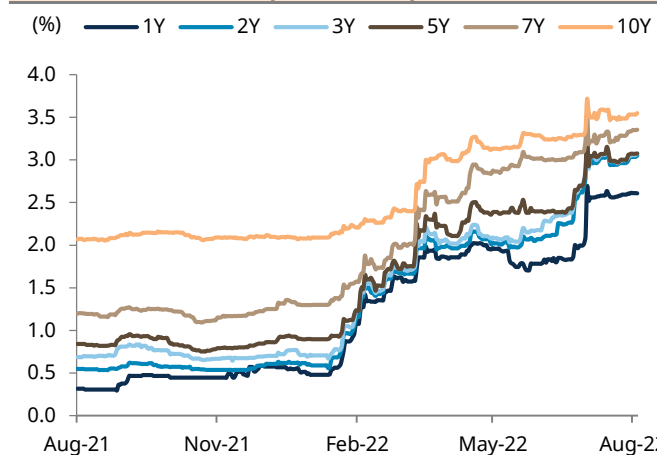
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. VN Index và MSCI Emerging Markets



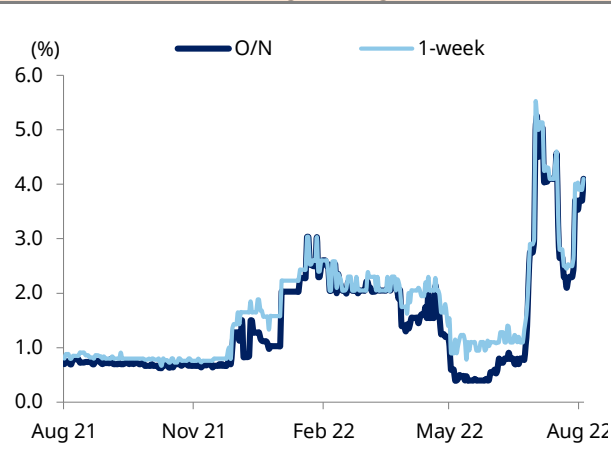
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	VN-Index	1,270.80	5,100,108		-0.9	0.8	5.3	-3.2	14.7	12.2	2.2	2.0	35.3	19.9	15.5	19.6
VN30 Index	VN30	1,293.25	3,535,382		-1.0	0.6	5.0	-8.8	12.1	10.5	2.3	1.9	38.5	15.3	19.6	21.9
Asia Commercial Bank	ACB VN	24,550	82,916	30.0	-1.0	-0.4	-0.2	-3.3	8.8	6.4	1.8	1.5	24.6	38.0	23.5	25.0
BIDV	BID VN	39,000	197,282	16.9	-1.0	1.4	4.6	26.7	22.6	14.9	2.4	2.0	50.3	51.8	11.0	16.3
Bao Viet Holdings	BVH VN	57,300	42,535	26.6	0.5	0.5	-0.9	7.3	22.4	#N/A	2.0	#N/A	21.8	#N/A	9.2	#N/A
VietinBank	CTG VN	27,900	134,080	26.8	-1.9	-0.4	2.6	-10.4	9.5	7.0	1.4	1.3	18.2	36.4	15.8	17.0
FPT Corp	FPT VN	86,500	94,893	49.0	-0.8	-0.3	3.6	12.8	23.9	15.6	5.3	4.4	21.5	53.2	23.4	30.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	117,500	224,889	3.0	2.0	2.3	9.3	35.1	27.0	16.0	4.4	3.8	8.1	68.6	16.8	24.6
Vietnam Rubber Group	GVR VN	24,950	99,800	0.5	-1.8	5.5	4.4	-33.3	24.0	24.3	2.1	#N/A	10.3	-1.2	8.7	8.5
HDBank	HDB VN	25,950	52,217	17.9	-1.3	2.0	7.5	-2.1	8.5	6.5	1.8	#N/A	42.5	32.2	23.3	23.7
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	23,000	133,740	20.5	-2.1	-1.5	7.0	-37.2	4.2	5.4	1.5	1.2	151.5	-22.1	42.8	22.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	37,600	26,953	32.0	-2.0	-0.3	0.3	5.6	23.1	18.9	2.6	2.2	3.1	22.1	12.2	13.0
MBBank	MBB VN	23,400	106,095	19.4	-0.8	1.3	9.5	0.3	8.4	6.6	1.8	1.4	53.0	26.3	23.6	24.7
Masan Group Corp	MSN VN	112,200	159,742	28.8	0.0	0.4	5.7	-0.9	18.5	27.7	4.8	4.2	589.7	-33.2	35.1	15.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	74,000	108,315	49.0	2.5	11.3	21.3	35.0	21.5	17.7	5.2	3.6	18.2	21.0	27.3	25.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	82,100	160,081	5.8	-1.4	0.4	10.2	3.6	45.1	31.0	4.5	4.0	-18.7	45.7	10.6	15.2
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	53,800	36,135	2.6	-4.4	-4.1	2.3	-13.7	20.1	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	42,900	54,508	17.6	-1.4	1.3	4.4	-13.3	24.0	21.2	2.2	2.1	160.6	13.2	9.7	9.2
Vietnam International Commercial JSC	VIB VN	25,300	53,324	20.5	-0.4	1.2	-4.9	-5.1	8.4	6.4	2.2	1.6	39.0	31.1	29.9	28.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,950	32,669	2.5	-2.1	2.2	4.5	17.2	18.4	19.2	1.1	1.1	-24.2	-4.1	6.2	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	188,000	120,561	62.8	0.0	-3.1	4.4	26.6	34.2	25.2	5.7	5.0	-22.9	35.5	17.1	21.3
SSI Securities Corp	SSI VN	24,400	36,335	35.5	-1.6	-1.2	14.3	-35.8	10.0	14.6	1.8	#N/A	100.3	-31.6	21.0	11.8
Sacombank	STB VN	24,850	46,848	23.0	-1.0	0.6	0.6	-9.0	15.2	11.0	1.4	1.2	30.6	38.9	9.5	12.0
Techcombank	TCB VN	38,750	136,048	22.5	-1.9	0.1	2.2	-19.4	7.5	6.3	1.5	1.2	46.1	20.5	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	27,700	43,815	30.0	-2.5	-0.7	4.1	10.0	8.6	7.1	1.7	1.4	28.5	20.3	22.6	21.6
Vietcombank	VCB VN	82,500	390,433	23.5	0.0	3.1	10.4	7.6	19.7	14.1	3.6	2.8	19.7	39.2	19.6	21.6
Vinhomes JSC	VHM VN	59,700	259,956	23.1	-1.0	0.5	-0.3	-27.4	6.6	8.6	2.1	1.7	40.9	-23.0	36.9	20.9
Vingroup JSC	VIC VN	63,600	242,566	12.2	-2.2	-3.6	-0.6	-32.9	#N/A	258.5	2.4	2.4	-145.6	135.9	-2.8	8.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	122,000	66,077	16.6	-0.8	-1.5	-2.9	-3.8	877.7	43.6	3.9	#N/A	6.1	1,911.5	0.5	8.5
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	75,500	157,792	54.8	-1.8	2.4	3.7	-13.2	16.7	17.7	4.8	4.6	-5.3	-5.7	29.3	27.4
VPBank	VPB VN	31,200	139,635	17.5	-1.3	-0.2	8.7	-8.2	11.8	6.8	1.8	1.4	11.6	74.4	17.9	20.9
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,400	64,534	32.1	-1.6	-2.2	1.4	6.0	49.1	26.7	2.1	2.0	-44.8	84.3	4.4	7.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.